

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TECHCO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TECHCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECHCO INVESTMENT AND INDUSTRIAL DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106927524

**3. Ngày thành lập:** 06/08/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 42, 238/7 Tân Mai, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901 729 723

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                  | 2610        |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                   | 2620        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển              | 2651        |
| 4.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                    | 2011        |
| 5.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                       | 2030        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ plastic | 2220        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                  | 2391        |
| 8.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                       | 2392        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                               | 2393        |
| 10. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                          | 2394        |
| 11. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                    | 2395        |
| 12. | Đúc sắt, thép                                                               | 2431        |
| 13. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                             | 0810        |
| 14. | Sản xuất sợi                                                                | 1311        |
| 15. | Sản xuất vải dệt thoi                                                       | 1312        |
| 16. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                     | 1313        |
| 17. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                     | 1321        |
| 18. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                      | 1322        |
| 19. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                     | 1323        |
| 20. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                              | 1410(Chính) |
| 21. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                            | 1420        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1430 |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1621 |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 25. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1910 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất, bán buôn phụ liệu hàng may mặc;<br>- Bán buôn sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ;<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; | 4669 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 33. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4751 |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 35. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4759 |
| 37. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 38. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5820 |
| 39. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 42. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 43. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 44. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2829 |
| 45. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ;<br>- Bán buôn đồ dùng gia đình bằng thủy tinh.<br>- Bán buôn đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc<br>- Bán buôn đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; | 4649 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4773 |
| 54. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4782 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4789 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 60. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TRUNG THUẬN | Khu phố Vĩnh Kiều 3, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam      | 1.600.000.000         | 80,00    | 125083169                                                                                                                                         |         |

|   |                           |                                                                                             |             |       |           |  |
|---|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>THỊ MINH<br>THU | Khu phố Vĩnh Kiều 3,<br>Phường Đồng<br>Nguyên, Thị xã Từ<br>Sơn, Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam | 400.000.000 | 20,00 | 125479544 |  |
|---|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|--|

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ MINH THU

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Ngày sinh: *10/11/1956*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *125479544*

Ngày cấp: *23/10/2008*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Khu phố Vĩnh Kiều 3, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Khu phố Vĩnh Kiều 3, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội